

Bản án số: 284/2018/HS-PT
Ngày 23 - 5 - 2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên;
Các Thẩm phán: Ông Trương Thái Hiền;
Ông Tô Chánh Trung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Tiểu Phương Quyền, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Vũ Hồng Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 146/2018/TL- HSPT ngày 09/3/2018 đối với bị cáo Phạm Thanh P và đồng phạm do có kháng cáo của bị cáo P đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 13/2018/HSST ngày 26/01/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 341/2018/QĐXXPT-HS ngày 24 tháng 4 năm 2018;

- Bị cáo kháng cáo:

1. Phạm Thanh P (P Sói), sinh năm 1990 tại xã M1, huyện M2, tỉnh An Giang; nơi cư trú: Ấp M3, xã M1, huyện M2, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 5/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Đạo Công giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn T1, sinh năm 1963 và bà Nguyễn Thị Bé B, sinh năm 1961; chung sống như vợ chồng với Võ Thị Kim T (bị cáo trong vụ án); anh chị em ruột có sáu người, bị cáo là người thứ năm.

Nhân thân: Ngày 08/4/2006, bị Ủy ban nhân dân huyện M2, tỉnh An Giang áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào Cơ sở giáo dục, trong thời hạn 24 tháng, đã chấp hành xong năm 2008.

Tiền án:

Ngày 27/12/2011, bị Tòa án nhân dân huyện M2, tỉnh An Giang xử phạt 01 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”, chấp hành xong ngày 24/10/2012.

Ngày 28/8/2013, bị Tòa án nhân dân huyện M2, tỉnh An Giang xử phạt 02 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”, chấp hành xong ngày 30/3/2015.

Tiền sự: Không.

Bị tạm giam từ ngày 30/3/2017 cho đến nay (có mặt).

- *Người bị hại:*

1. Bà Nguyễn Thị Thúy A, sinh năm 1990 (có mặt)
Cư trú: Ấp M4, thị trấn M2, huyện M2, tỉnh An Giang
2. Ông Trần Minh C (U), sinh năm 1969 (vắng mặt)
Cư trú: Ấp M4 1, xã M5, huyện M2, tỉnh An Giang
3. Ông Huỳnh Văn Dồn E, sinh năm 1985 (vắng mặt)
Cư trú: Ấp A1, xã A2, huyện M2, tỉnh An Giang
4. Ông Dương Thái C1, sinh năm 1997 (có mặt)
Cư trú: Ấp Hòa Long 3, thị trấn A3, huyện A4, tỉnh An Giang
5. Ông Lê Thành Phước T2, sinh năm 1986 (vắng mặt)
Cư trú: Khóm Đông Thịnh 6, phường M6, thành phố X, tỉnh An Giang
6. Bà Võ Thị Diễm H1, sinh năm 1995 (có đơn xin xét xử vắng mặt)
Cư trú: Số 248, ấp K12, xã K2, huyện M2, tỉnh An Giang
7. Ông Võ Văn H2, sinh năm 1990 (vắng mặt)
Cư trú: Ấp A1, xã A2, huyện M2, tỉnh An Giang.
8. Bà Nguyễn Ngọc T3, sinh năm 1998 (vắng mặt)
Cư trú: Ấp V1, xã V2, huyện V3, thành phố Cần Thơ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Lãng Hồng T4 (T4C), sinh năm 1982 (vắng mặt)
Cư trú: Nhà tạm giữ - Công an thành phố X, tỉnh An Giang
2. Ông Lưu Ngọc P (ST), sinh năm 1980 (vắng mặt)
Cư trú: Ấp A6, xã A7, huyện M2, tỉnh An Giang.

3. Bà Trần Liễu Thị Bích T4, sinh năm 1993 (vắng mặt)

Cư trú: Ấp M3, xã M1, huyện M2, tỉnh An Giang

(Trong vụ án còn có các bị cáo Võ Thị Kim T, Trần Thị Thu S, Trần Đức Q, Trần Văn C không kháng cáo, không liên quan đến kháng cáo nên Tòa án không triệu tập đến phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 10/2016, Phạm Thanh P và Võ Thị Kim T sống chung với nhau như vợ chồng tại nhà trọ “Tư Công” thuộc Ấp A6, xã A7, huyện M2, tỉnh An Giang. Để có tiền tiêu xài, từ đầu năm 2017 đến tháng 3/2017, P, T và Trần Thị Thu S bàn bạc, phân công P trực tiếp đi tìm xe mô tô để lấy trộm và mua xe mô tô do người khác trộm được đem cất giấu tại nhà trọ “Tư Công”, quán nước giải khát “Thành T” của Lưu Ngọc P (ST) thuộc Ấp A6, xã A7, huyện M2 hoặc tiệm sửa xe “T5” của T5 thuộc khóm Q1, phường Q2, thành phố X, tỉnh An Giang; T có trách nhiệm liên lạc với các đối tượng S1, K là người Campuchia (không rõ họ, địa chỉ) để bán xe; còn S điều khiển xe đến xã G1, huyện G2, tỉnh An Giang giao xe và nhận tiền.

Từ tháng 02/2017 đến tháng 3/2017, P, T, S đã thực hiện 03 vụ trộm, chiếm đoạt 03 xe mô tô trên địa bàn huyện M2, như sau:

Vụ 01: Khoảng 07 giờ ngày 08/02/2017, P đi xe buýt để tìm xe mô tô lấy trộm. Khi đến khu vực tổ 01, Ấp M4, thị trấn M2, P phát hiện xe mô tô nhãn hiệu Future FI màu đen, biển số 67L1-483.10 của Nguyễn Thị Thúy A đậu trên đường cặp bờ kênh xáng, liền đến dùng đoản tự chế bẻ ổ khóa lấy trộm xe, rồi điều khiển đến xã G1, bán cho S1 với giá 8.000.000 đồng.

Vụ 02: Khoảng 12 giờ 20 ngày 10/3/2017, P đi xe buýt đến Ấp M4 1, xã M5 thì phát hiện xe mô tô nhãn hiệu Future FI màu đỏ - đen, biển số 67L1-317.98 của Trần Minh C đậu trước cửa hàng mua bán thức ăn gia súc “U”. P đến dùng đoản tự chế bẻ ổ khóa lấy trộm xe, điều khiển đến quán nước giải khát “Thành T” cất giấu. Sau đó, P bảo T điện thoại cho S đến lấy xe đem bán. S điều khiển xe đến xã G1 bán cho K, với giá 7.000.000 đồng, lấy tiền đưa cho T. T cho S 1.200.000 đồng.

Vụ 03: Khoảng 07 giờ ngày 08/3/2017, P đến khu vực ấp A8, xã A2, thì phát hiện xe mô tô nhãn hiệu Wave Alpha màu đỏ - đen - bạc, biển số 67L1-233.23 của Huỳnh Văn Dồn E đậu trước nhà của Trần Văn S2 (S2 Ne), nên P

đến dùng đoạn tự chế bẻ ổ khóa lấy trộm xe, rồi đem về nhà trọ “Tur Công”, cất giấu. Sau đó, P giao xe này cho S đem đến xã G1 bán cho S1 với giá 8.000.000 đồng, P cho S 1.200.000 đồng.

Ngoài ra, P, T, S cùng Trần Đức Q, Trần Văn C nhiều lần mua xe mô tô của Lăng Hồng T4 (T4C), Huỳnh Đại Z và Huỳnh Văn U trộm cắp mà có, đem đến xã G1 bán lại cho các đối tượng người Campuchia để thu lợi, như sau:

Vụ 01: Khoảng 12 giờ ngày 22/02/2017, Hồng T4 điều khiển xe mô tô biển số 65B1-493.17 chở Hùng tìm xe lấy trộm. Khi đến khóm O2, phường O1, thành phố X, cả hai phát hiện xe mô tô nhãn hiệu Wave Alpha màu đen - xám - bạc, biển số 67G1-174.36 của Dương Thái C1 đậu trong nhà trọ “Hạnh Như”. Z đến lấy trộm xe của anh C1 và giao cho U điều khiển đến nhà trọ “Tur Công” bán cho P, T với giá 5.000.000 đồng. Sau đó, T giao xe cho S đem đến xã G1 bán cho người Campuchia (không rõ họ tên, địa chỉ), với giá 8.000.000 đồng, T cho S 1.200.000 đồng.

Vụ 02: Khoảng 20 giờ ngày 24/02/2017, Hồng T4 điều khiển xe mô tô chở Hùng đến khu vực khóm O3, phường O1, thì phát hiện xe mô tô nhãn hiệu Future Neo màu đen - xám - bạc, biển số 67M1-9127 của Lê Trần Phước T2 đậu trước nhà. Z đến lấy trộm xe rồi giao cho U điều khiển đến nhà trọ “Tur Công” bán cho P, nhưng P không mua, mà giới thiệu cho Lưu Ngọc P mua với giá 4.000.000 đồng, P được Hồng T4 cho 500.000 đồng.

Vụ 03: Khoảng 21 giờ ngày 27/02/2017, Hồng Thắng điều khiển xe mô tô chở Hùng đến khu vực khóm Đông Thịnh 5, phường O1, phát hiện xe mô tô nhãn hiệu Wave Alpha màu trắng - bạc - đen, biển số 67L1 - 407.76 của Võ Thị Diễm H1 đậu trước nhà số 171/1B. Z đến lấy trộm xe và giao cho U đem đến nhà trọ “Tur Công” bán cho P, T với giá 5.000.000 đồng. Sau đó, T điện thoại cho S đem xe này đến xã G1 bán cho người Campuchia (không rõ họ tên, địa chỉ), với giá 8.000.000 đồng, T cho S 1.200.000 đồng.

Vụ 04: Khoảng 11 giờ ngày 14/3/2017, Võ Văn H2 đậu xe mô tô nhãn hiệu Wave Alpha màu xanh - đen - bạc, biển số 67L1-765.09 trên bờ kênh thuộc Ấp A6, xã A2, huyện M5, rồi đi hái ốt. Khoảng 15 giờ 30 phút cùng ngày, H2 phát hiện xe bị mất trộm nên đến Công an xã A2 trình báo. Đến khoảng 17 giờ cùng ngày, Huỳnh Văn U điện thoại cho P kêu bán xe vừa lấy trộm của H2, với giá 5.000.000 đồng, P đồng ý và kêu U đem xe đến nhà của S. Đến sáng ngày 15/3/2017, S đem xe đến xã G1 bán cho K, thì bị lực lượng Đoàn Biên phòng của khẩu Vĩnh Gia kiểm tra bắt giữ.

Vụ 05: Khoảng 09 giờ 20 ngày 02/3/2017, Nguyễn Ngọc T3 điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Wave Alpha màu trắng, biển số 65L1-162.70 từ thành phố X về đậu tại trại ngang nhà thuộc ấp Y1, xã Y2, huyện Y3, tỉnh An Giang, rút chìa khóa xe ra và đi qua cầu tre về nhà tại ấp V1, xã V2, huyện V3, thành phố Cần Thơ nấu cơm. Đến khoảng 10 giờ 30 phút cùng ngày, T3 phát hiện xe bị mất trộm, nên đến Công an xã Y2 trình báo. Sau đó, P mua xe này của người thanh niên (không nhớ họ, tên, địa chỉ) với giá 5.000.000 đồng và gửi tại tiệm sửa xe “T5”, rồi gọi điện thoại cho Trần Văn C, Trần Đức Q đến lấy (đã được thay đổi biển số thành 67K1-442.02). Sau đó, Q giao cho C điều khiển xe này đến xã G1 bán cho S1, thì bị Đoàn Biên phòng cửa khẩu Vĩnh Gia kiểm tra bắt giữ.

Ngày 28/3/2017, do mâu thuẫn việc thanh toán tiền mua bán xe và nghi ngờ S1 trình báo lực lượng chức năng bắt T, S, C, Q, nên P đến xã G1, sang Campuchia bằng đường tiểu ngạch mua một khẩu súng ngắn số hiệu Z501264, cùng 07 viên đạn trong hộp tiếp đạn của người đàn ông Campuchia (không rõ họ, tên, địa chỉ), với giá 7.000.000 đồng, rồi mang về Việt Nam cất giấu, nhằm mục đích giải quyết mâu thuẫn với S1. Sáng ngày 30/3/2017, P giấu khẩu súng trong người, đi cùng Huỳnh Văn U đến xã G1 tìm S1 nói chuyện, nhưng không gặp. Sau đó, P và U về thành phố X. Khi cả hai vào quán phở “Hòa” thuộc khóm 7, phường M9, thì bị lực lượng chức năng kiểm tra hành chính phát hiện P cất giữ khẩu súng trong người, nên tiến hành bắt giữ.

Kết luận định giá tài sản số 17, 19, 21, 23, 27, 986, 1271, 1279 vào các ngày 10/3/2017, ngày 15/3/2017, ngày 05/4/2017, ngày 27/6/2017, ngày 10/8/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện Y3, M2 và thành phố X, tỉnh An Giang, xác định:

1. Xe mô tô nhãn hiệu Honda Future FI màu đen, biển số 67L1-483.10 của Nguyễn Thị Thúy A, giá trị sử dụng còn lại 80%: Trị giá 24.800.000 đồng.
2. Xe mô tô nhãn hiệu Honda Future FI màu đỏ - đen, biển số 67L1-317.98 của Trần Minh C, giá trị sử dụng còn lại 70%: Trị giá 22.050.000 đồng.
3. Xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave Alpha màu đen - bạc - đỏ, biển số 67L1-233.23 của Huỳnh Văn Dồn E, giá trị sử dụng còn lại 60%: Trị giá 9.960.000 đồng.
4. Xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave Alpha màu xám - đen - bạc, biển số 67G1-174.36 của Dương Thái C1, giá trị sử dụng còn lại 65%: Trị giá 11.492.000 đồng.

5. Xe mô tô nhãn hiệu Honda Future Neo màu đen - xám - bạc, biển số 67M1-9721 của Lê Thành Phước T2, giá trị sử dụng còn lại 60%: Trị giá 19.133.700 đồng.

6. Xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave Alpha màu trắng - đen - bạc, biển số 67L1-407.76 của Võ Thị Diễm H1, giá trị sử dụng còn lại 70%: Trị giá 12.376.000 đồng.

7. Xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave Alpha màu xanh - bạc - đen, biển số 67L1-765.09 của Võ Văn H2, giá trị sử dụng còn lại 90%: Trị giá 19.800.000 đồng.

8. Xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave Alpha màu trắng - đen - bạc, biển số 65L1-162.70 của Nguyễn Ngọc T3, giá trị sử dụng còn lại 80%: Trị giá 15.200.000 đồng.

Căn cứ kết luận giám định số 1214 ngày 03/4/2017 của Phân viện Kỹ thuật hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh, kết luận:

- Khẩu súng ngắn số hiệu Z501264 gửi đến giám định là khẩu súng ngắn CZ45, cỡ nòng 6,35mm, xuất xứ Cộng hòa Séc. Hiện tại, súng còn đủ bộ phận, lắp ráp đúng vị trí và bắn được đạn nổ. Khẩu súng nêu trên là súng quân dụng.

- 07 viên đạn gửi đến giám định là đạn quân dụng cỡ (6,35x16)mm, sử dụng để bắn cho một số loại súng cỡ nòng 6,35mm và khẩu súng CZ45 nêu trên.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 13/2018/HSST ngày 26/01/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã tuyên bố:

Bị cáo Phạm Thanh P (P Sói) phạm tội “Trộm cắp tài sản”, “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” và “Tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng”.

Áp dụng: Điểm b, đ khoản 2 Điều 250 Bộ luật Hình sự năm 1999 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009); điểm c, g khoản 2 Điều 173 và điểm h khoản 2 Điều 304; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 38; Điều 55; Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 (đã được sửa đổi bổ sung năm 2017).

Xử phạt: Bị cáo Phạm Thanh P (P Sói) 04 (bốn) năm tù về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”, 04 (bốn) năm tù về tội “Trộm cắp tài sản” và 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng”. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Phạm Thanh P (P Sói) phải chấp hành hình phạt chung cho cả 03 tội là 13 (mười ba) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù được tính kể từ ngày 30/3/2017.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về tội danh, hình phạt đối với các bị cáo Võ Thị Kim T, Trần Thị Thu S, Trần Đức Q, Trần Văn C, về án phí, tuyên quyền kháng cáo cho các bị cáo, người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Sau khi xử sơ thẩm, ngày 29/01/2018, bị cáo Phạm Thanh P có đơn kháng cáo kêu oan đối với bản án sơ thẩm nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Phạm Thanh P thay đổi nội dung kháng cáo từ việc kêu oan không phạm tội “Tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng” sang việc xin giảm nhẹ hình phạt đối với tội này. Ngoài ra, bị cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử minh oan tuyên bố bị cáo không phạm tội “Trộm cắp tài sản”. Lí do bị cáo cho rằng mình không phạm tội trộm cắp là bởi cơ quan tiến hành Tố tụng cấp sơ thẩm không bắt được quả tang bị cáo trộm cắp tài sản của ai. Hơn nữa, việc bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi trộm cắp tại cơ quan điều tra là do bị cáo bị bức cung, nhục hình. Cụ thể là các cán bộ trại giam đã đánh bị cáo trong thời gian giam giữ để điều tra để buộc bị cáo khai nhận tội. Tuy vậy, bị cáo không có chứng cứ để chứng minh cho Hội đồng xét xử về việc bị cáo bị bức cung, nhục hình. Mặt khác, bị cáo cho rằng các bị cáo không kháng cáo sau khi xét xử sơ thẩm cũng bị oan đối với tội trộm cắp tài sản mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử tuyên án. Riêng việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên án bị cáo 04 (bốn) năm tù về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” bị cáo không kháng cáo đối với tội danh này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm xét xử vụ án như sau:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo thay đổi yêu cầu kháng cáo từ việc kêu oan sang việc xin giảm nhẹ hình phạt đối với tội danh “Tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng”. Xét kháng cáo đối với tội danh này của bị cáo về việc xin giảm nhẹ hình phạt, vị đại diện Viện kiểm sát cho rằng mức án 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù đã tuyên phạt bị cáo là thỏa đáng, không nặng khi bị cáo phạm tội thuộc khoản 2 Điều 240 Bộ luật hình sự năm 1999, đã sửa đổi bổ sung năm 2009 với khung hình phạt từ 05 đến 12 năm tù. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo.

Xét yêu cầu kháng cáo kêu oan của bị cáo đối với tội “Trộm cắp tài sản” với lí do bị cáo cho rằng các bị cáo khác cũng kêu oan bởi lẽ cơ quan tố tụng không bắt được quả tang các bị cáo trộm cắp và việc các bị cáo nhận tội tại cơ quan điều tra là do bị bức cung nhục hình là không có căn cứ để chấp nhận, bởi: Thứ nhất, bị cáo P cho rằng các bị cáo khác cũng kêu oan là không đúng vì căn cứ lời nhận tội của các bị cáo khác tại biên bản phiên tòa sơ thẩm cũng như căn

cứ vào việc không kháng cáo của các bị cáo này đã chứng minh bị cáo P nêu ra chứng cứ không đúng. Thứ hai, bị cáo cho rằng mình cùng các bị cáo khác nhận tội “Trộm cắp tài sản” bằng việc viết bản tự khai và ký vào các biên bản ghi lời khai của cán bộ điều tra là do bị bức cung, nhục hình nhưng không có chứng cứ nào để chứng minh cho việc trình bày của mình. Từ lập luận này, vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo kêu oan của bị cáo.

Ngoài ra, vị đại diện Viện kiểm sát cấp cao nêu căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm thì bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ nào mới để xem xét giảm nhẹ cho bị cáo.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên, vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ kháng cáo của bị cáo P, giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm.

Bị cáo tranh luận và kết hợp nói lời nói sau cùng: Bị cáo không đồng ý với kết luận của vị đại diện Viện kiểm sát cấp cao tại phiên tòa bởi, bị cáo đã nhiều lần đề nghị gặp viện kiểm sát cấp sơ thẩm nhưng không được gặp trong khi bị tạm giam. Lời nói sau cùng của bị cáo, bị cáo xin nhận trách nhiệm về những việc bị cáo đã làm, chỉ đề nghị cơ quan pháp luật trừng trị những người đã bức cung, nhục hình bị cáo.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Trên cơ sở các chứng cứ thu thập trong quá trình điều tra vụ án, kết hợp với lời khai nhận tội của các bị cáo T, S, Q và C tại phiên tòa sơ thẩm hoàn toàn phù hợp với lời khai của các bị cáo trong giai đoạn điều tra; phù hợp với lời khai của những người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng cũng như về thời gian, địa điểm, vật chứng của vụ án được thu giữ, phù hợp với các biên bản khám nghiệm hiện trường, Kết luận định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự đã có đủ cơ sở xác định các bị cáo bị Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong vụ án đã có hành vi bàn bạc việc thực hiện trộm cắp tài sản của người khác và mua tài sản do người khác trộm được đem bán lấy tiền chia nhau tiêu xài.

[2] Xét kháng cáo của bị cáo Phạm Thanh P:

[2.1] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Phạm Thanh P đối với tội danh “Tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng”: Sau khi xét xử sơ thẩm bị

cáo kháng cáo kêu oan cho rằng mình không phạm tội “Tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng” nay tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo P cho rằng mình không hiểu biết pháp luật nên mới kêu oan về tội này do vậy bị cáo xin thay đổi yêu cầu kháng cáo là xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Xét thấy, bị cáo bị Tòa án cấp sơ thẩm xử 05 (năm) 06 (sáu) tháng tù theo khoản 2 Điều 230 Bộ luật hình sự năm 1999 về hành vi “Tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng” với tình tiết tái phạm nguy hiểm. Mức hình phạt này là khởi điểm của khung hình phạt tương xứng với mức độ hành vi của bị cáo đã gây ra. Nay bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt nhưng không có chứng cứ nào mới chứng minh về tình tiết giảm nhẹ để Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xem xét cho bị cáo. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận lời đề nghị của vị Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo.

[2.2] Đối với việc kháng cáo kêu oan về tội “Trộm cắp tài sản” Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm nhận định như sau: Mặc dù tại phiên tòa Phạm Thanh P không thừa nhận thực hiện việc trộm cắp tài sản nhưng căn cứ vào các bản tự khai do chính bị cáo tự viết ra cùng các biên bản hỏi cung mà cơ quan công an đã lập trong quá trình điều tra vụ án thì Phạm Thanh P đều khai nhận đã thực hiện các hành vi “Trộm cắp tài sản” vào các ngày 08/02/2017, 10/3/2017, 08/3/2017 đã phù hợp với lời khai của bị cáo T, bị cáo S là người đem tiêu thụ tài sản và phù hợp lời khai của các bị hại Nguyễn Thị Thúy A, Trần Minh C và Huỳnh Văn Dón E về thời gian, địa điểm mất trộm tài sản và đặc điểm tài sản bị mất. Ngoài ra, còn phù hợp với các chứng cứ, tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án. Việc bị cáo P cho rằng mình cùng các bị cáo khác bị bức cung, nhục hình nên mới nhận tội “Trộm cắp tài sản” nhưng không có chứng cứ chứng minh do đó không có cơ sở xem xét.

[2.3] Từ các chứng cứ và tài liệu được thu thập trong quá trình điều tra và đã được thẩm tra tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm đã có đủ căn cứ xác định: Do cần tiền tiêu xài, các bị cáo Phạm Thanh P (P Sói), Võ Thị Kim T, Trần Thị Thu S đã có hành vi bàn bạc việc thực hiện trộm cắp tài sản của người khác và mua tài sản do người khác trộm được đem bán lấy tiền chia nhau tiêu xài. Trong đó, P là người trực tiếp trộm cắp tài sản và cùng với T mua tài sản do người khác trộm rồi giao cho Trần Thị Thu S, Trần Đức Q và Trần Văn C đem đi tiêu thụ. Sau đó, các bị cáo đã thực hiện nhiều vụ trộm cắp tài sản và tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có, cụ thể:

[2.3] Phạm Thanh P (P Sói) thực hiện 03 vụ trộm, chiếm đoạt 03 xe mô tô của Nguyễn Thị Thúy A, Trần Minh C, Huỳnh Văn Dón E với tổng giá trị là 56.810.000 đồng. Hành vi này của bị cáo Phạm Thanh P (P Sói) đã phạm vào tội

“Trộm cắp tài sản”. Do bị cáo P là đối tượng đã tái phạm, chưa được xóa án tích nay lại tiếp tục phạm tội mới là thuộc trường hợp “tái phạm nguy hiểm”. Nên bị cáo đã phạm vào điểm c, e khoản 2 Điều 138 Bộ luật Hình sự năm 1999 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009).

[2.4] Phạm Thanh P mua 05 xe mô tô do người khác trộm của Dương Thái C1, Lê Thành Phước T2, Võ Thị Diễm H1, Võ Văn H2 và Nguyễn Ngọc T3 với tổng giá trị 78.001.700 đồng để hưởng lợi 14.100.000 đồng. Hành vi này của P đã phạm tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”. Phạm vào điểm b, c, d, đ khoản 2 Điều 250 Bộ luật Hình sự năm 1999 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009).

[3] Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm nhận định về việc áp dụng Bộ luật hình sự năm 1999 và năm 2015 của Tòa án cấp sơ thẩm cũng như một số vấn đề tiến hành tố tụng đối với tội danh “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” như sau:

[3.1] Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xét xử về hành vi “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” của các bị cáo trong vụ án là chưa đúng qui trình tố tụng. Đáng ra hành vi này cần được tách ra để xét xử chung vụ án “Trộm cắp tài sản” của các đối tượng Lăng Hồng T4 và Huỳnh Đại Z mà trong bản án sơ thẩm đã nêu hiện đang bị truy tố xét xử tại cơ quan tố tụng thành phố X, tỉnh An Giang. Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm, tất cả các bị cáo trong vụ này (kể cả bị cáo Phạm Thanh P) đều không kháng cáo đối với tội danh này và các cơ quan tố tụng khác không có kháng nghị. Hơn nữa, hiện nay, Tòa án nhân dân thành phố X đã xét xử hành vi phạm tội trộm cắp của các bị cáo Lăng Hồng T4 và Huỳnh Đại Z (Bản án hình sự sơ thẩm số 52/2018/HSST ngày 09/5/2018 của Tòa án nhân dân thành phố X, tỉnh An Giang) nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy không cần thiết hủy án sơ thẩm về phần này để xét xử lại cho đúng trình tự, mà chỉ nên đề Tòa án cấp sơ thẩm nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[3.2] Đối với phần quyết định của bản án sơ thẩm (kể cả các phần không có kháng cáo) Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017 mà không nêu được những vấn đề có lợi cho bị cáo khi áp dụng bộ luật này so với Bộ luật hình sự năm 1999 là không đúng. Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sẽ điều chỉnh lại về việc áp dụng bộ luật của bản án sơ thẩm đối với phần kháng cáo. Qua đây, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm nêu đề Tòa án cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm về vấn đề này.

[4] Về án phí hình sự phúc thẩm, bị cáo Phạm Thanh P (P Sói) phải chịu án phí phúc thẩm theo qui định pháp luật.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hiệu kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phạm Thanh P về phần kêu oan tội danh. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 13/2018/HSST ngày 26/01/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang về phần tội danh và hình phạt đối với bị cáo Phạm Thanh P (P Sói). Sửa phần áp dụng Bộ luật hình sự của bản án sơ thẩm.

Tuyên bố: Bị cáo Phạm Thanh P (P Sói) phạm tội “Trộm cắp tài sản”, “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” và “Tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng”.

Áp dụng điểm c, e khoản 2 Điều 138; điểm b, c, d, đ khoản 2 Điều 250 và điểm c, đ khoản 2 Điều 230; điểm b, p khoản 1 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48 và Điều 50 Bộ luật Hình sự năm 1999, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Xử phạt: Bị cáo Phạm Thanh P (P Sói) 04 (bốn) năm tù về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”, 04 (bốn) năm tù về tội “Trộm cắp tài sản” và 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng”. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Phạm Thanh P (P Sói) phải chấp hành hình phạt chung cho cả 03 tội là 13 (mười ba) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù được tính kể từ ngày 30/3/2017.

Tiếp tục tạm giam bị cáo Phạm Thanh P (P Sói) 45 ngày kể từ ngày tuyên án để đảm bảo thi hành án.

Về án phí hình sự phúc thẩm, bị cáo Phạm Thanh P (P Sói) phải nộp 200.000 đồng.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không có kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6; 7 và 9 của Luật Thi hành án Dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Thái Hiền

Tô Chánh Trung

Phạm Thị Duyên

